

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 13-3-2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con chung khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Huỳnh Lý

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Dương Nhựt.

2. Bà Đặng Thị Phú Hoa.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Thị Bích Nhạn – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Trịnh Hồng Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 235/2025/TLST-HNGĐ ngày 18/11/2025 về việc, “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/02/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Diễm T, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn Đ, xã Tam M, thành phố Đ.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1994; địa chỉ: Khối phố 3, xã N, thành phố Đ.

Các đương sự có mặt tại phiên Tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Diễm T trình bày:

Bà Lê Thị Diễm T và ông Nguyễn Ngọc T tự nguyện tìm hiểu đến với nhau thành vợ chồng có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện Núi T, tỉnh Q (nay là UBND xã N, thành phố Đ) vào ngày 12/9/2017. Vợ chồng chung sống không được bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng cũng đã cố gắng hàn gắn nhưng không khắc phục được mâu thuẫn. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng đã hết nên bà Lê Thị Diễm T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T.

Về con chung có hai con gồm Nguyễn Lê Ngọc T, sinh ngày 08/02/2018 và Nguyễn Lê Ngọc P, sinh ngày 28/02/2022.

Nếu ly hôn, tôi yêu cầu được nuôi cháu P, giao cháu T cho ông T nuôi

dưỡng, tôi không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Về thời điểm vợ chồng cưới nhau và kết hôn tôi đồng ý như bà T đã trình bày. Trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, tôi cũng có sai sót nhưng thời gian qua tôi cũng đã khắc phục, tôi vẫn còn yêu thương vợ con nên không đồng ý ly hôn. Yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng được đoàn tụ về lo cho các con.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Đ phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật có liên quan trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xử cho bà Lê Thị Diễm T được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T.

Về con chung giao cháu P cho bà T nuôi dưỡng, giao cháu T cho ông T nuôi dưỡng; về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Đ tham gia tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị Diễm T có khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T. Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn thì ông T có đăng ký thường trú tại xã N, thành phố Đ. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Đ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Diễm T và ông Nguyễn Ngọc T tự nguyện tìm hiểu đến với nhau thành vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện Núi T, tỉnh Q (nay là UBND xã N, thành phố Đ) vào ngày 12/9/2017.

Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà T trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau.

[2.2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhằm hòa giải cho hai bên khắc phục mâu thuẫn quay về đoàn tụ nhưng bà T cương quyết ly hôn, ông T đã

được Toà án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không có mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và hoà giải điều này cho thấy ông T không thật sự mong muốn hòa giải, không mong hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình cùng bà T. Tại phiên Toà ông T có mặt nhưng không đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà T và ông T đều thừa nhận, vợ chồng hiện không sống chung đã một thời gian, cả hai cũng không có hướng khắc phục mâu thuẫn. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn giữa bà T và ông T là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Diễm T về việc ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung:

Trong quá trình hôn nhân, bà T và ông T sinh được 02 người con là Nguyễn Lê Ngọc T, sinh ngày 08/02/2018 và Nguyễn Lê Ngọc P, sinh ngày 28/02/2022; Bà T yêu cầu được nuôi cháu P, giao cháu T cho ông T nuôi dưỡng, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, cháu T có nguyện vọng ở với ba, cháu P còn nhỏ cần có sự quan tâm chăm sóc trực tiếp từ người mẹ; khi vợ chồng sống ly thân thì cháu T ở với ông T, cháu P do bà T nuôi dưỡng; do vậy để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của các con chung, cần giao cháu T cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu Phúc cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với các quy định của pháp luật;

Phần cấp dưỡng nuôi con chung, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân – đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Diễm T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Diễm T về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn*” đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Diễm T được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T.

2. Về con chung:

Giao con chung là Nguyễn Lê Ngọc T, sinh ngày 08/02/2018 cho ông Nguyễn Ngọc T nuôi dưỡng; giao con chung là Nguyễn Lê Ngọc P, sinh ngày 28/02/2022 cho bà Lê Thị Diễm T nuôi dưỡng; cho đến khi các cháu T và P trưởng thành, đủ 18 tuổi; Không bên nào cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Diễm T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005720 ngày 18/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đ.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 13-3-2026);

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 5 – Đ;
- THADS thành phố Đ (KV5);
- TAND thành phố Đ;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Huỳnh Lý